

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.230.913.744.182	1.183.783.498.715
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	68.241.810.574	119.153.502.562
111 1. Tiền		53.041.810.574	47.553.502.562
112 2. Các khoản tương đương tiền		15.200.000.000	71.600.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	752.950.526.527	663.925.222.919
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		752.950.526.527	663.925.222.919
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.099.449.800	92.158.067.483
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.372.750.372	35.626.314.033
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.337.958.969	7.034.784.408
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		18.151.862.512	31.441.988.200
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.553.863.938	20.371.966.833
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.316.985.991)	(2.316.985.991)
140 IV. Hàng tồn kho	9	340.643.713.974	298.238.669.807
141 1. Hàng tồn kho		341.926.064.329	300.721.020.162
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.282.350.355)	(2.482.350.355)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.978.243.307	10.308.035.944
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.327.854.452	7.377.569.746
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		854.981.228	844.653.041
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.795.407.627	2.085.813.157
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		368.994.705.130	393.463.093.685
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	-	-
220 II. Tài sản cố định		296.644.539.951	309.383.859.994
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	296.495.039.947	309.196.984.991
222 - Nguyên giá		976.958.913.514	968.221.381.839
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(680.463.873.567)	(659.024.396.848)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	149.500.004	186.875.003
228 - Nguyên giá		299.000.000	299.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(149.499.996)	(112.124.997)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		111.973.164	146.518.618
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		111.973.164	146.518.618
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	61.640.637.765	68.992.148.505
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32.785.559.260	40.137.070.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.312.742.151	33.312.742.151
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.457.663.646)	(4.457.663.646)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		10.597.554.250	14.940.566.568
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	10.367.667.001	14.697.156.540
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	229.887.249	243.410.028
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.599.908.449.312	1.577.246.592.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		294.576.288.151	324.974.786.840
310 I. Nợ ngắn hạn		282.864.589.602	313.181.218.363
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	80.112.567.616	85.582.946.409
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.465.238.187	39.918.936.762
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.112.712.073	7.459.240.253
314 4. Phải trả người lao động		26.078.048.500	37.084.083.055
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	188.214.334	100.096.386
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	68.260.739
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	91.109.659.120	78.605.316.950
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	833.327.291	4.764.236.798
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		916.673.280	947.028.735
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		53.048.149.201	58.651.072.276
330 II. Nợ dài hạn		11.711.698.549	11.793.568.477
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	2.168.840.000	2.168.840.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	-
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	9.542.858.549	9.624.728.477
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.305.332.161.161	1.252.271.805.560
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	1.305.332.161.161	1.252.271.805.560
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		102.000.000.000	102.000.000.000
416 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(96.464.312.877)	(96.464.312.877)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		52.035.079.606	49.567.258.350
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		218.099.680.393	189.988.520.764
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		189.763.452.460	127.309.529.494
421b LNST chưa phân phối năm nay		28.336.227.933	62.678.991.270
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		398.651.714.039	376.170.339.323
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.599.908.449.312	1.577.246.592.400

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	619.109.182.929	676.678.252.944
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	631.250.244	14.213.120.524
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		618.477.932.685	662.465.132.420
11	4. Giá vốn hàng bán	23	495.710.190.302	541.461.075.149
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		122.767.742.383	121.004.057.271
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	17.572.514.429	8.156.866.405
22	7. Chi phí tài chính	25	64.662.232	431.312.850
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		64.658.925	431.243.519
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	65.684.596.874	61.249.393.007
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.807.710.770	12.718.289.539
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.783.286.936	54.761.928.280
31	12. Thu nhập khác	28	1.372.568.666	5.062.006.172
32	13. Chi phí khác	29	4.033.427.445	3.524.833.728
40	14. Lợi nhuận khác		(2.660.858.779)	1.537.172.444
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.122.428.157	56.299.100.724
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	5.404.041.485	3.486.825.629
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	13.522.779	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>55.704.863.893</u>	<u>52.812.275.095</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		32.037.959.819	27.016.255.312
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		23.666.904.074	25.796.019.783
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32		428

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018



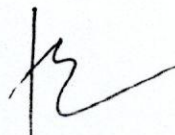
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

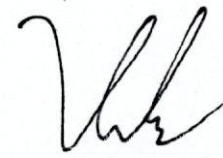
Quý 1 Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)



Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	61.122.428.157	56.299.100.724
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	24.500.529.381	24.607.330.879
03	- Các khoản dự phòng	(1.230.355.455)	(575.395.885)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.307	(152.931)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(13.203.252.651)	(28.879.846.275)
06	- Chi phí lãi vay	64.658.925	431.243.519
07	Các điều chỉnh khác		21.743.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	71.254.011.664	73.625.280.031
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	12.114.425.221	23.293.043.218
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(47.438.040.488)	(9.341.990.978)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(28.816.505.596)	(59.857.564.782)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.466.011.333	2.214.382.513
14	- Tiền lãi vay đã trả	(64.658.925)	(431.243.519)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(393.724.688)
16	- Thu khác từ hoạt động kinh doanh		490.400.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.602.923.075)	(7.141.675.233)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.912.320.134	22.456.906.562
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9.229.210.134)	(2.691.077.273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	4.612.811.979	816.577.886
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(318.863.962.496)	(153.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	243.128.784.576	83.740.155.811
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.469.024.090	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21.989.452.677	153.636.296
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(50.893.099.308)	(71.380.707.280)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	7.345.992.475
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(3.930.909.507)	(7.127.266.010)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(48.486.672)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.930.909.507)	170.239.793

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(50.911.688.681)	(48.753.560.925)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		119.153.502.562	214.532.546.557
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.307)	
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>68.241.810.574</u>	<u>165.778.985.632</u>


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2018

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong Quý I năm 2018, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề nêu trên. Do doanh thu từ sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa tăng trưởng tốt giúp Tổng Công ty đạt kết quả kinh doanh tốt hơn so với cùng kỳ năm ngoái.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi lợn
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.

- Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/3/2018 bao gồm:

Xem chi tiết Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm lợn:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm lợn theo chu kỳ sinh trưởng đặc thù. Nếu lợn đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành lợn giống, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng chi phí trả trước; hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán các sản phẩm lợn giống, lợn choai, lợn thịt,...).

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm bê giống:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm tuổi: dưới 12 tháng và trên 12 tháng, tương ứng với khối lượng bê chưa đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang đàn bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.1.1. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.1.1. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.1.1. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.1.1. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.1.1. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.1.1. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.1'. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phân chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chi tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.1. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.2. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.2. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.412.311.171	1.419.948.411
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.629.499.403	46.133.554.151
Các khoản tương đương tiền (*)	15.200.000.000	71.600.000.000
	<u>68.241.810.574</u>	<u>119.153.502.562</u>

(*) Tại ngày 31/3/2018, các khoản tương đương là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP, với lãi suất 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	-	5.500.000.000
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	4.059.552.581	3.156.487.647
- Công ty Cổ phần Vinmart	-	10.463.781.022
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	18.313.197.791	16.506.045.364
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	349.223.916
+ Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư	18.313.197.791	16.156.821.448
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
	<u>22.372.750.372</u>	<u>35.626.314.033</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp nặng Mico	-	-	2.150.400.000	-
- Công ty TNHH Phytocent Việt Nam	1.971.007.510	-	1.840.782.095	-
- Công ty SACMI SINGAPORE PTE., LTD	-	-	1.003.814.699	-
- Công ty RINDO CO., LTD	-	-	770.575.320	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Auto Thăng Long	-	-	537.900.000	-
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	217.481.669	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Công nghệ Hoàng Anh	-	-	-	-
- Công ty cổ phần thương mại Thiện Nhân	3.036.988.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.112.481.790	-	731.312.294	-
	8.337.958.969	-	7.034.784.408	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946.358.920	-	946.358.920	-
- Phải thu về cổ tức Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	-	728.800.000	-
- Tạm ứng	189.270.000	-	141.270.000	-
- Ký cược, ký quỹ	61.411.080	-	61.411.080	-
- Phải thu lãi tiền gửi	10.127.136.349	-	16.877.412.283	-
- Phải thu từ hộ chăn nuôi	1.166.309.598	-	1.271.487.298	-
- Phải thu ngắn hạn khác	120.377.991	-	131.027.252	-
	13.553.863.938	-	20.371.966.833	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
	-	-	-	-

8 . NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (1)	239.000.000	211.100.000	142.200.000	114.300.000
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (2)	2.250.000.000	-	2.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
- Phải thu cá nhân khác	1.646.000	-	1.646.000	-
	<u>3.474.444.911</u>	<u>1.157.458.920</u>	<u>3.377.644.911</u>	<u>1.060.658.920</u>

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

(2) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với khoản cho vay này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	147.764.877.262	-	139.451.717.136	-
- Công cụ, dụng cụ	1.069.254.391	-	1.053.323.768	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.192.688.424	(1.282.350.355)	49.827.966.299	(2.482.350.355)
- Thành phẩm	177.792.914.664	-	103.215.780.218	-
- Hàng hóa	6.106.329.588	-	7.172.232.741	-
	<u>341.926.064.329</u>	<u>(1.282.350.355)</u>	<u>300.721.020.162</u>	<u>(2.482.350.355)</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Phần mềm kế toán mới phát sinh trong năm, có Nguyên giá 299.000.000 VND, Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/2018 là 149,499,996 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng	324.257.312	174.900.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	413.589.110	355.219.023
- Biển, Ô dù quảng cáo, quảng cáo trên xe buýt	4.000.154.594	5.338.802.512
- Công cụ bán hàng	1.589.853.436	1.508.648.211
	6.327.854.452	7.377.569.746
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.278.694.852	6.821.422.345
- Đàn lợn sinh sản (*)	-	6.614.712.044
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	675.378.528	1.027.050.825
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.413.593.621	233.971.326
	10.367.667.001	14.697.156.540

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

13 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 3

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	-	-	3.584.952.700	3.584.952.700
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	3.708.823.046	3.708.823.046	2.009.254.498	2.009.254.498
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	-	-	2.647.960.392	2.647.960.392
- Công ty TNHH Sản xuất TM An Khai	-	-	-	-
- Malterie Du Chateau	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	76.403.744.570	76.403.744.570	77.340.778.819	77.340.778.819
	80.112.567.616	80.112.567.616	85.582.946.409	85.582.946.409

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Thịnh Hiền	610.961.530	2.548.366.553
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Thuận Hưng	571.870.180	2.128.372.571
- Công ty TNHH Thăng Linh	495.367.677	1.327.504.321
- Doanh nghiệp Tư nhân Vũ Xuân Bình - Hải Dương 3	302.986.806	279.641.539
- Công ty TNHH MTV Tùng lộc - Ninh Bình	404.978.628	1.709.478.802
- Công ty TNHH Thương mại Đức Thắng	676.560.087	1.668.864.454
- Doanh nghiệp Tư nhân Việt Hoàng Long	456.396.843	236.832.009
- Doanh nghiệp Tư nhân Trịnh Thị Thu Hà	-	2.880.409.306
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuyển Bắc - Hải Dương 2	302.986.806	853.652.527
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Dương	404.498.900	1.089.165.824
- Công ty TNHH Tuyệt Mai - Ưông Bí	277.952.782	696.184.619
- Doanh nghiệp Tư nhân Tuấn Minh	564.449.524	842.908.645
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Phong Cảnh Nhung	235.890.446	1.524.097.661
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	150.609.702	176.452.463
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Tráng	-	1.552.331.613
- Công ty TNHH Đầu tư Duy Nam	369.819.111	1.706.190.511
- Phải trả đối tượng khác	9.639.909.165	18.698.483.344
	15.465.238.187	39.918.936.762

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa (*)	188.214.334	100.096.386
- Chi phí phải trả khác	-	-
	188.214.334	100.096.386

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	326.821.732	166.168.566
- Kinh phí công đoàn	3.613.483.157	210.448.417
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	1.252.755	-

18 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Bảo hiểm thất nghiệp	214.200.000	214.200.000
- Phải trả về cổ phần hoá	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	-	81.802.228
- Phải trả khác cho Cán bộ công nhân viên	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác	-	-
- Phải trả về khoản chăn nuôi	37.609.915.075	28.861.079.013
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	973.820.174	981.820.174
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	41.784.384.750	41.784.384.750
- Cổ tức phải trả	1.087.076.177	806.708.502
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	91.109.659.120	78.605.316.950
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.168.840.000	2.168.840.000
	2.168.840.000	2.168.840.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	5.498.705.300	5.498.705.300

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP GTNFoods	465.192.360.000	73,72	465.192.360.000	73,72
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Cổ đông khác	45.211.640.000	7,16	45.211.640.000	7,16
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp đầu năm	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp cuối năm	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.015.650.000	41.015.650.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	52.035.079.606	49.567.258.350
	52.035.079.606	49.567.258.350

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/03/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	21.629	21.690
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	211	211

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Q1/2018	Q1/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.142.535.776	15.017.723.901
Doanh thu bán sản phẩm sữa	491.523.456.896	529.962.096.570
Doanh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	90.080.310.480	71.157.086.612
Doanh thu bán bò, bê giống	12.377.581.429	15.033.607.623
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	-	1.159.676.680
Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi	20.736.055.931	44.034.483.262
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	-	-
Doanh thu khác	1.249.242.417	313.578.296
	619.109.182.929	676.678.252.944

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Q1/2018	Q1/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	631.250.244	14.213.120.524
Giảm giá hàng bán	-	-
	631.250.244	14.213.120.524

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Q1/2018 VND	Q1/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.416.371.288	13.586.856.046
Giá vốn của sản phẩm sữa	374.992.361.127	407.415.907.079
Giá vốn bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	82.497.768.948	62.372.144.959
Giá vốn bán bò và bê giống	12.291.030.275	15.599.434.118
Giá vốn bán sản phẩm chăn nuôi	22.876.719.742	41.800.304.769
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	-	630.934.406
Giá vốn khác	635.938.922	55.493.772
	495.710.190.302	541.461.075.149

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q1/2018 VND	Q1/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.799.976.000	6.291.602.390
Lãi bán các khoản đầu tư	7.439.200.743	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6.549.799
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	52.429.686
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.333.337.686	1.806.284.530
	17.572.514.429	8.156.866.405

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q1/2018 VND	Q1/2017 VND
Lãi tiền vay	64.658.925	431.243.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.307	69.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu về cho vay khó đòi	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	64.662.232	431.312.850

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Q1/2018 VND	Q1/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	604.786.798	16.664.906
Chi phí nhân công	9.529.587.787	7.670.522.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.524.979	36.737.265
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.733.812.698	-
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	44.311.038.632	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	5.286.332.575
Chi phí khác bằng tiền	4.378.131.726	48.239.136.084
	997.714.254	-
	65.684.596.874	61.249.393.007

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q1/2018	Q1/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	814.266.004	45.149.409
Chi phí nhân công	5.392.806.279	8.180.902.669
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	37.135.547	48.044.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	992.451.570	361.305.684
Chi phí dự phòng	-	-
Thuế, phí, và lệ phí	728.989.046	346.617.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.047.691.107	645.441.561
Chi phí khác bằng tiền	1.794.371.217	3.090.827.922
	10.807.710.770	12.718.289.539

28 . THU NHẬP KHÁC

	Q1/2018	Q1/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	786.348.000
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	353.935.965	1.233.886.500
Thu lợi tiền khoán của người lao động	2.500.000	2.502.420.000
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	19.500.000	-
Thu hỗ trợ cuộc thi Hoa hậu bò sữa 2017	-	-
Thu hỗ trợ phát triển đàn bò giống	-	-
Thu hỗ trợ tiếp thị, phát triển thị trường từ đối tác Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	-	-
Thu tiền bồi thường sản phẩm, vật tư hỏng	-	-
Thu nhập từ bán bê đực, bê thải, phế liệu và khác	-	-
Thu nhập từ lãi vay được miễn	996.632.701	539.351.672
Thu nhập khác	-	-
	1.372.568.666	5.062.006.172

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Q1/2018	Q1/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.389.860.057	1.966.745.391
Chi phí thanh lý đàn lợn	-	1.203.656.641
Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	-
Vật tư, bò bê hỏng hủy	92.794.772	-
Chi phí hỗ trợ tiêm vắc xin cho đàn bò của các hộ chăn nuôi bò	636.970.982	-
Chi phí tổ chức cuộc thi Hoa hậu bò sữa 2017	-	-
Chi phí khác	913.801.634	354.431.696
	4.033.427.445	3.524.833.728

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Q1/2018 VND	Q1/2017 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	5.404.041.485	3.486.825.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.404.041.485	3.486.825.629
Thuế TNDN đã nộp thừa đầu kỳ	(1.976.689.379)	2.214.162.111
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	393.724.689
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	393.724.688
Tổng thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ	3.427.352.106	1.272.663.519

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	229.887.249	243.410.028
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	229.887.249	243.410.028

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.542.858.549	9.624.728.477
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.542.858.549	9.624.728.477

c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.522.779	2.159.926.211
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	13.522.779	2.159.926.211

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.037.959.819	27.016.255.312
Các khoản điều chỉnh:	(2.419.429.958)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(2.419.429.958)	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29.618.529.861	27.016.255.312
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	469	428

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.241.810.574	-	119.153.502.562	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.926.614.310	(66.985.991)	55.998.280.866	(66.985.991)
Các khoản cho vay	771.102.389.039	(2.250.000.000)	695.367.211.119	(2.250.000.000)
	875.270.813.923	(2.316.985.991)	870.518.994.547	(2.316.985.991)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			833.327.291	4.764.236.798
Phải trả người bán, phải trả khác			173.391.066.736	166.357.103.359
Chi phí phải trả			188.214.334	100.096.386
			174.412.608.361	171.221.436.543

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.241.810.574	-	-	68.241.810.574
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.859.628.319	-	-	35.859.628.319
Các khoản cho vay	768.852.389.039	-	-	768.852.389.039
	872.953.827.932	-	-	872.953.827.932
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.153.502.562	-	-	119.153.502.562
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.871.294.875	60.000.000	-	55.931.294.875
Các khoản cho vay	693.117.211.119	-	-	693.117.211.119
	868.142.008.556	60.000.000	-	868.202.008.556

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2018				
Vay và nợ	833.327.291	-	-	833.327.291
Phải trả người bán, phải trả khác	171.222.226.736	2.168.840.000	-	173.391.066.736
Chi phí phải trả	188.214.334	-	-	188.214.334
	<u>172.243.768.361</u>	<u>2.168.840.000</u>	<u>-</u>	<u>174.412.608.361</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	4.764.236.798	-	-	4.764.236.798
Phải trả người bán, phải trả khác	164.188.263.359	2.168.840.000	-	166.357.103.359
Chi phí phải trả	100.096.386	-	-	100.096.386
	<u>169.052.596.543</u>	<u>2.168.840.000</u>	<u>-</u>	<u>171.221.436.543</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động chế biến sữa	Hoạt động chăn nuôi	Hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	490.892.206.652	33.113.637.360	94.472.088.673	618.477.932.685
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>123.661.127.744</u>	<u>(2.054.112.657)</u>	<u>1.160.727.296</u>	<u>122.767.742.383</u>

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động chế biến sữa VND	Hoạt động chăn nuôi VND	Hoạt động thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	15.462.206.455
Tài sản bộ phận	637.821.586.065	34.816.906.401	40.594.742.847	713.233.235.313
Tài sản không phân bổ	-	-	-	899.127.625.885
Tổng tài sản				1.612.360.861.198
Nợ phải trả của các bộ phận	215.286.136.405	6.858.018.550	11.277.248.100	233.421.403.055
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	62.591.007.750
Tổng nợ phải trả				296.012.410.805

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

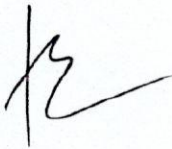
Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức được chia			
- Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết		550.800.000
- Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh	Công ty liên kết		191.520.000
- Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết		728.800.000
- Công ty CP Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết		56.700.000
- Công ty Cổ phần Việt Phong	Công ty liên kết		386.380.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu về cho vay vốn			
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết	2.250.000.000	2.250.000.000
Phải thu về cổ tức			
- Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946.358.920	946.358.920
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	728.800.000	728.800.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Thị Hà
Người lập biểu



Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn				
1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm	74.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
2) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long, kỳ hạn 06 - 12 tháng, lãi suất từ 5,8%/năm - 6,3%/năm	60.000.000.000	60.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
3) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Xuyên, kỳ hạn 04 tháng, lãi suất 5,5%/năm	-	-	-	-
4) Ngân hàng TMCP An Bình - PCG Mộc Châu, CN Sơn La, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,9% đến 7%/năm	32.741.975.874	32.741.975.874	26.238.510.465	26.238.510.465
5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	31.985.075.576	31.985.075.576	31.985.075.578	31.985.075.578
6) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	44.476.865.277	44.476.865.277	44.476.865.276	44.476.865.276
7) Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ, kỳ hạn 10 tháng, lãi suất 5,7%/năm	140.000.000.000	140.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
8) Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Mộc Châu, kỳ hạn 6-12 tháng, lãi suất từ 5,8% đến 6,5%/năm	22.933.606.800	22.933.606.800	22.933.606.800	22.933.606.800
9) Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Mỹ Đình, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 8,8%	-	-	32.400.000.000	32.400.000.000
10) Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	30.000.000.000	30.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
11) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình, lãi suất 6,9%/năm	40.000.000.000	40.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
12) Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,9% đến 7%/năm	30.000.000.000	30.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
13) Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 7,2%/năm	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
14) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,9%/năm	40.000.000.000	40.000.000.000	500.000.000	500.000.000
15) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 7,1%/năm	500.000.000	500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
16) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm	-	-	3.200.000.000	3.200.000.000
17) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Nguyễn Khang, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	5.200.000.000	5.200.000.000	130.113.003.000	130.113.003.000
18) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%/năm	175.113.003.000	175.113.003.000	-	-
19) Quỹ tín dụng nhân dân Thị trấn Nông trường Mộc Châu, kỳ hạn 7 tháng, lãi suất 7%/năm	-	-	-	-
20) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,3%/năm	-	-	-	-
	752.950.526.527	752.950.526.527	663.925.222.919	663.925.222.919

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Địa chỉ	31/03/2018		01/01/2018		Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết				
Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%	-	-
Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%	8.603.918.371	8.603.918.371
Hải Phòng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	4.249.998.445	4.249.998.445
Nam Định	39,35%	39,35%	-	-	39,35%	39,35%	-	-
Ninh Bình	36,44%	36,44%	-	-	36,44%	36,44%	-	-
Thanh Hóa	45,00%	45,00%	2.844.275.880	2.844.275.880	45,00%	45,00%	2.844.275.880	2.844.275.880
Nghệ An	37,27%	37,27%	610.386.711	610.386.711	37,27%	37,27%	610.386.711	610.386.711
Khánh Hòa	33,75%	33,75%	1.042.229.801	1.042.229.801	33,75%	33,75%	1.042.229.801	1.042.229.801
Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	6.775.782.538	6.775.782.538	36,72%	36,72%	6.775.782.538	6.775.782.538
Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	-	-	30,78%	30,78%	-	7.351.510.740
Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	-	-	34,84%	34,84%	-	-
Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	8.658.967.514	8.658.967.514	35,02%	35,02%	8.658.967.514	8.658.967.514
			32.785.559.260	32.785.559.260				40.137.070.000

31/03/2018		01/01/2018	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4.098.734.693	(2.800.000.000)	4.098.734.693	(2.800.000.000)
4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
4.257.100.000	(1.657.663.646)	4.257.100.000	(1.657.663.646)
2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
45.210.000	-	45.210.000	-
33.312.742.151	(4.457.663.646)	33.312.742.151	(4.457.663.646)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Nông hai súc sản Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK
- Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt
- Công ty Cổ phần ĐPT&XNK Gia Cẩm
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán VN, Chế độ Kế toán DNVN chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên công ty nhận vốn đầu tư khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Nông hải súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
3. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
4. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cầm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,29%	0,29%	Xây dựng

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu năm	281.082.367.552	529.392.045.637	64.813.764.802	582.314.754	87.651.448.920	4.699.440.174	968.221.381.839							
Số tăng trong năm	181.818.181	7.416.077.407	1.665.860.000	-	6.232.996.321	-	15.496.751.909							
- Mua trong năm	181.818.181	7.416.077.407	1.665.860.000	-	-	-	9.263.755.588							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	6.232.996.321	-	6.232.996.321							
- Bê tơ chuyển thành bỏ vật sử	-	-	-	-	(5.826.838.734)	-	(6.759.220.234)							
Số giảm trong năm	-	-	(932.381.500)	-	(5.826.838.734)	-	(6.759.220.234)							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(932.381.500)	-	(5.826.838.734)	-	(6.759.220.234)							
Số dư cuối năm	281.264.185.733	536.808.123.044	65.547.243.302	582.314.754	88.057.606.507	4.699.440.174	976.958.913.514							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu năm	182.655.714.508	391.607.501.775	42.711.933.752	486.800.254	37.478.232.039	4.084.214.520	659.024.396.848							
Số tăng trong năm	5.056.428.902	13.409.700.626	1.900.862.825	5.618.500	3.927.700.526	162.843.003	24.463.154.382							
- Khấu hao trong năm	5.056.428.902	13.409.700.626	1.900.862.825	5.618.500	3.927.700.526	162.843.003	24.463.154.382							
Số giảm trong năm	-	-	(273.699.086)	-	(2.749.978.577)	-	(3.023.677.663)							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(273.699.086)	-	(2.749.978.577)	-	(3.023.677.663)							
Số dư cuối năm	187.712.143.410	405.017.202.401	44.339.097.491	492.418.754	38.655.953.988	4.247.057.523	680.463.873.567							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu năm	98.426.653.044	137.784.543.862	22.101.831.050	95.514.500	50.173.216.881	615.225.654	309.196.984.991							
Tại ngày cuối năm	93.552.042.323	131.790.920.643	21.208.145.811	89.896.000	49.401.652.519	452.382.651	296.495.039.947							

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.045.021.111 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 259.237.300.177 VND.

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	4.764.236.798	4.764.236.798	-	3.930.909.507	833.327.291	833.327.291
Vay ngắn hạn	1.857.295.781	1.857.295.781		1.023.968.490	833.327.291	833.327.291
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	2.160.825.017	2.160.825.017		2.160.825.017	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (2)	746.116.000	746.116.000		746.116.000	-	-
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn (3)						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.764.236.798	4.764.236.798	-	3.930.909.507	833.327.291	833.327.291
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 7,2%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn.
- (2) Các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6,5%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn.
- (3) Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201700206 ngày 02/06/2017, Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung (Công ty con của Tổng Công ty) vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo:
- Phục vụ tiền vận tải tại Văn phòng Công ty và;
 - Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/TTĐ ngày 03/6/2014.

Phụ lục 4 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong năm		31/03/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	6.471.352.705	27.256.733.658	26.093.311.879	-	7.634.774.484
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	297.727.178	297.727.178	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.976.689.379	-	5.521.554.835	-	1.792.821.196	5.337.686.652
- Thuế Thu nhập cá nhân	109.123.778	39.360.548	1.855.128.450	1.782.912.429	2.586.431	5.039.222
- Thuế Tài nguyên	-	-	57.789.425	57.789.425	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	859.500.000	1.286.719.814	12.008.099	-	2.134.211.715
- Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	8.000.000	-	1.000.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	89.027.000	9.000.000	98.027.000	-	-
	2.085.813.157	7.459.240.253	28.349.776.010	36.293.653.360	1.795.407.627	15.112.712.073

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	631.010.000.000	102.000.000.000	(96.464.312.877)	30.725.148.837	183.630.532.511	348.323.348.045	1.199.224.716.516						
Lãi trong năm trước					82.256.252.600	105.733.021.646	187.989.274.246						
+ Phân phối lợi nhuận năm 2016 (*)				7.785.994.822	(55.389.501.210)	(62.415.902)	(47.665.922.290)						
+ Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 (**)				11.056.114.691	(19.577.261.329)	(77.823.614.466)	(86.344.761.104)						
+ Phân phối lợi nhuận năm 2016 ở công ty liên kết				-	(931.501.808)		(931.501.808)						
Số dư cuối năm trước	631.010.000.000	102.000.000.000	(96.464.312.877)	49.567.258.350	189.988.520.764	376.170.339.323	1.252.271.805.560						
- Lãi trong năm nay					32.037.959.819	23.666.904.074	55.704.863.893						
- Phân phối lợi nhuận năm 2016 (*)				2.467.821.256	(3.926.800.190)	(1.185.529.358)	(2.644.508.292)						
+ Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 (**)													
+ Phân phối lợi nhuận năm 2016 ở công ty liên kết													
Số dư cuối năm nay	631.010.000.000	102.000.000.000	(96.464.312.877)	52.035.079.606	218.099.680.393	398.651.714.039	1.305.332.161.161						

